

Số: 1570 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 26 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Cẩm Thủy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII: Số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2019; số 160/NQ-HĐND ngày 04/4/2019 về việc chấp thuận bổ sung Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2019;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Thủy tại Tờ trình số 15/TTr-UBND ngày 05/3/2019;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 361/TTr-STNMT ngày 19/4/2019, kèm theo Báo cáo thẩm định số 58/BC-STNMT ngày 19/4/2019 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Cẩm Thủy,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, huyện Cẩm Thủy với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		42.449,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	35.003,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.658,84
3	Đất chưa sử dụng	CSD	786,91

(Chi tiết có Phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ Tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	73,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,49
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>28,49</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	19,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	23,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,26
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		73,68

(Chi tiết có Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		56,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	52,98
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,33

(Chi tiết có Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		1,61
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,61

(Chi tiết có Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2019: Chi tiết có Phụ biểu số 05 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Cẩm Thủy.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Cẩm Thủy để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Thủy

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

- Chấp hành pháp luật đất đai và các quy định của pháp luật chuyên ngành khác có liên quan; quyết định đưa đất vào sử dụng đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và trước pháp luật.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Cẩm Thủy và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (t/hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC84.4.19)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

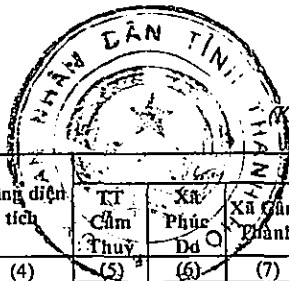
KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH *Chân*



Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu số 01:

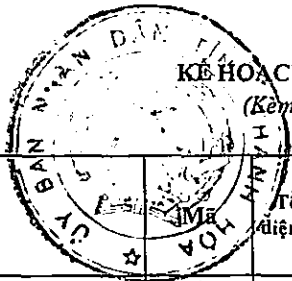


KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN CẨM THỦY
(Kèm theo Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

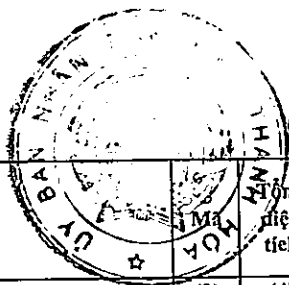
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính																				
			Tổng diện tích	KT Cẩm Thủy	Xã Phúc Đa	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Thợch	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Giông	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Sơn	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Phong	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Yên	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Phú	Xã Cẩm Vân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	Tổng diện tích tự nhiên		42.449,56	370,67	561,45	3.890,47	4.572,51	1.594,81	2.182,14	2.305,81	1.759,04	3.086,36	1.882,27	2.277,95	3.783,54	1.823,44	793,35	2.999,77	3.062,72	1.724,96	698,12	2.140,93	1.739,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	35.003,81	227,85	488,76	2.422,14	4.022,47	1.282,61	1.747,05	2.101,81	1.328,42	2.404,89	1.495,01	1.946,67	3.496,26	1.547,05	468,11	2.461,12	2.732,23	1.465,10	431,00	1.819,33	1.115,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.930,23	29,37	1,50	264,77	418,76	170,78	326,47	226,57	294,35	571,47	311,38	183,92	102,59	123,23	135,29	272,82	242,83	127,27	244,46	316,99	565,41
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.440,62	79,24	33,97	156,07	323,19	47,18	78,53	106,89	163,71	267,27	193,53	217,46	1.044,82	499,22	147,45	326,82	181,93	96,31	120,40	126,82	229,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.246,18	34,18	385,31	216,84	445,94	66,76	123,75	379,80	5,43	96,29	352,87	57,25	179,28	238,26	92,82	254,33	680,25	156,06	34,86	445,11	0,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.869,27			317,80	1.077,89	888,87	811,01	601,41	726,20	611,37	132,11		614,00		30,46	745,05		313,10			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.183,30	83,40	51,40	1.445,67	1.695,45	101,26	397,27	772,90	133,71	821,31	494,48	1.479,42	1.543,68	679,22	62,00	847,67	1.605,39	770,19	13,27	884,62	300,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	230,84	1,66	16,58	20,99	12,66	7,76	10,02	14,24	5,02	37,18	9,49	6,31	6,99	3,79	0,09	13,57	7,24	2,17	17,66	23,77	13,65
1.8	Đất làm muối	LMU																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	103,37				48,58						1,15	2,31	4,90	3,33		0,86	14,59		0,35	22,02	5,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.658,84	138,46	71,84	666,94	443,90	298,55	357,84	187,29	367,30	652,16	328,02	304,74	270,54	276,39	188,14	496,70	322,32	254,06	252,12	317,27	464,26
2.1	Đất quốc phòng	CQP	89,24	0,45											31,00	51,23							6,56
2.2	Đất an ninh	CAN	149,57	0,44		149,13																	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	8,00												8,00								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,71	1,56	0,68							0,61		1,20	0,34		3,93	0,29			0,04		0,06
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,07	0,80		2,29	0,85	1,74	1,17	1,49	5,98	8,14	15,12	1,07	2,60			12,78			0,79		0,25
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	46,15			18,07						1,95								8,07	1,75	1,75	14,56
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.171,12	41,37	45,41	310,10	135,62	192,21	164,07	56,89	70,19	207,12	97,92	77,12	69,62	76,63	47,37	166,47	85,25	53,59	63,21	87,91	123,05
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	9,24					1,25	7,54				0,39				0,06						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,29				0,80							3,57	7,00	0,33							1,59
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.507,77		18,00	146,82	192,71	66,39	149,82	90,69	115,09	300,20	136,22	129,49	99,66	107,50	86,73	164,53	198,67	95,36	87,75	178,14	144,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,80	41,80																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,83	2,00	0,37	1,90	0,70	0,17	0,37	0,89	0,24	0,78	0,36	0,58	0,60	0,25	0,55	0,46	0,33	0,49	0,51	0,52	0,76
2.16	Đất xây dựng TS của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,92	2,06										1,64	0,03		0,09		0,45	0,03	0,28	0,16	0,18
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,46										2,20				0,76		0,50				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	246,97	1,48	2,70	18,90	19,67	19,12	11,72	11,62	12,24	15,04	12,97	10,85	16,95	15,92	7,49	26,40	6,00	2,80	6,05	17,43	11,62
2.20	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	53,64	6,65			19,50	5,36			2,97	7,04						10,42		0,30			1,40
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	32,76	0,88	1,14	1,93	2,19	0,67	1,92	1,16	1,21	2,35	1,93	2,18	2,07	1,12	1,00	1,09	2,62	0,75	0,64	2,25	3,66
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV																					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,24			0,16	0,04	0,08	2,98			0,10	0,07	0,55									0,26
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.151,31	38,89	2,10	17,34	70,22	10,39	18,25	19,39	157,43	106,96	39,09	72,31	32,10	22,74	39,17	110,55	28,21	91,94	91,10	28,48	154,65
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	47,95	0,08	1,44	0,30	2,40	0,37			5,16	3,82	21,75	4,18	0,57	0,67	0,99	3,04	0,29	0,73		0,63	1,53
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80															0,67					0,13
3	Đất chưa sử dụng	CSD	786,91	4,36	0,85	1,39	106,14	13,65	77,25	16,71	63,32	29,31	59,24	26,54	16,74		137,10	41,95	8,17	5,80	15,00	4,33	159,06
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN																					
5	Đất khu kinh tế*	KKT																					
6	Đất đô thị*	KDT	513,49	513,49																			

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tính vào tổng diện tích tự nhiên



KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN CẨM THỦY
(Kèm theo Quyết định số : 1570 /QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Cẩm Thủy	Xã Phúc Do	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Thạch	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Sơn	Xã Cẩm Châu	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Phong	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Yên	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Phú	Xã Cẩm Vân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	73,77	0,27	0,11	1,16	1,37	1,24	2,33	0,15	4,23	3,37	20,42	3,72	15,05	1,09	6,85	6,30	0,65	0,90	2,31	0,40	1,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,49	0,22		0,84	0,40	1,24	2,19		0,86	1,37	0,38	3,72	0,73		6,22	6,23	0,37	0,90	1,52		1,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	19,19		0,11	0,02	0,97			0,15	1,80	2,00	4,04		7,00	1,09	0,60	0,07			0,79		0,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,26	0,05		0,30									0,32				0,28			0,31	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,57								1,57												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	23,00										16,00		7,00								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,26						0,14								0,03					0,09	
1.8	Đất làm muối	LUM/PNN																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		73,68				48,58								4,96				0,10			20,04	
	Trong đó:																						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng hàng năm	LUA/HNK																					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																					
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	18,80																			18,80	
2.9	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,20												0,06				0,10			0,04	
2.10	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH																					
2.11	Đất cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH																					
2.12	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH																					
2.13	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	54,68				48,58								4,9								1,2
2.14	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH																					

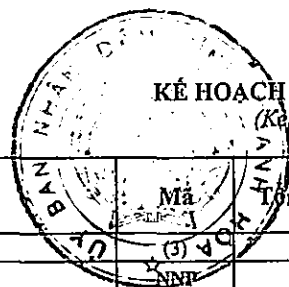


KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019, HUYỆN CẨM THỦY
(Kèm theo Quyết định số: 157/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																			
				TT Cẩm Thủy	Xã Cẩm Yên	Xã Cẩm Thành	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Phú	Xã Cẩm Long	Xã Cẩm Châu	Xã Phúc Do	Xã Cẩm Vân	Xã Cẩm Sơn	Xã Cẩm Thạc	Xã Cẩm Ngọc	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Bình	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Tân	Xã Cẩm Quý	Xã Cẩm Lương	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Phong
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	52,98	0,27	0,90	1,10	1,09	0,40	0,65	15,05		1,60	2,40	2,19	1,30	0,15	0,76	18,91	1,46	1,37	0,60	0,52	2,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,86	0,22	0,90	0,78			0,37	0,73		1,30	2,40	2,19	1,23		0,76	0,38	1,46	0,40	0,60	0,31	1,83
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,74			0,02	1,09			7,00		0,30			0,07	0,15		2,53		0,97		0,21	0,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,26	0,05		0,30		0,31	0,28	0,32													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,00							7,00								16,00					0,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,12					0,09															
1.8	Đất làm muối	LMU																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,33	0,13				0,04	0,10									2,00					
2.1	Đất quốc phòng	CQP																					
2.2	Đất an ninh	CAN																					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																					
2.8	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,20					0,04	0,10	0,06													
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT																					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,00							1,00								2,00					
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,13	0,13																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																					
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																					
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																					
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX																					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																					
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV																					
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																					
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																					
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					

Phụ biểu số 04:



KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019, HUYỆN CẨM THỦY

(Kèm theo Quyết định số: 1570/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Cẩm Thủy	Xã Cẩm Tâm	Xã Cẩm Liên	Xã Cẩm Tú	Xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Phong
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(8)	(17)	(19)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP							
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS							
1.8	Đất làm muối	LMU							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,61	0,04	0,11	0,06	0,89	0,13	0,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP							
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,31						0,31
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,45				0,45		
2.8	Đất sử dụng cho HD khoáng sản	SKS							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,38	0,04			0,34		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,37		0,11	0,06		0,13	0,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,10				0,10		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD							
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH							
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON							
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC							
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							

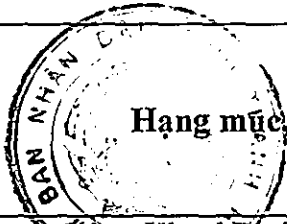
Phụ biểu số 05:

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2019
CỦA HUYỆN CẨM THỦY, TỈNH THANH HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục, công trình dự án	Diện tích thực hiện kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)
I	Dự án xây dựng trường học	0,53	
1	Trường Mầm non xã Cẩm Sơn	0,53	Xã Cẩm Sơn
II	Dự án xây dựng chợ	1,36	
1	Mở rộng chợ thị trấn	0,44	Thị trấn
2	Xã Cẩm Thành mở rộng chợ vạc	0,26	Xã Cẩm Thành
3	Mở rộng chợ xã Cẩm Tú tại thôn Cẩm Hoa	0,66	Xã Cẩm Tú
III	Đất tôn giáo	2,20	
1	Chùa Mông tại thôn Cẩm Hoa	2,20	Xã Cẩm Tú
IV	Xây dựng bãi rác	7,00	
1	Khu liên hợp xử lý chất thải rắn tổng hợp	7,00	Xã Cẩm Châu
V	Dự án Trụ sở cơ quan tổ chức sự nghiệp	0,35	
1	Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện	0,25	Xã Cẩm Sơn
2	Trụ sở Chi cục Thống kê huyện	0,10	Xã Cẩm Sơn
VI	Dự án đất thủy lợi	18,15	
1	Trạm bơm nước cấp 1, tuyến ống nước thô, hệ thống thoát nước thải và hồ dự trữ nước Hón Cạn	18,00	Xã Cẩm Tú
2	Mương thoát nước và Trạm bơm nước cấp 1 Công ty An Phước	0,15	Xã Cẩm Tú
VII	Dự án cụm công nghiệp	8,00	
1	Nhà máy chế biến đá ốp lát và đá nhân tạo Vũ Gia	8,00	Xã Cẩm Châu
VIII	Dự án quy hoạch dân cư, đầu tư QSDĐ	19,57	
	Khu dân cư Đồng Ben thôn Hoàng Giang 1	1,52	Xã Cẩm Sơn
	Khu dân cư giữa làng thôn Đồng Chạ	0,61	Xã Cẩm Phong
	Khu dân cư cổng Tây thôn Phong Ý	0,47	Xã Cẩm Phong
	Khu dân cư xóm Chạ, xóm Vốc thôn Đồng Chạ	1,25	Xã Cẩm Phong
	Khu dân cư từ cổng trào thôn Sổ đến hộ nhà ông Niên	0,20	Xã Cẩm Bình
	Khu dân cư giáp trạm y tế cũ	0,56	Xã Cẩm Bình
	Xen cư thôn Ân Đỗ	0,38	Xã Cẩm Châu
	Khu dân cư thôn Ân Đỗ Đồng Kim dọc đường HCM	0,73	Xã Cẩm Châu
	Khu dân cư Cái Hồ thôn Bến	0,10	Xã Cẩm Giang
	Khu dân cư Mỏ Vồng thôn Gầm	0,21	Xã Cẩm Giang
	Khu dân cư Vốc Vả thôn Phú Lai	0,13	Xã Cẩm Giang
	Khu dân cư Quận Vốc thôn Vọng	0,12	Xã Cẩm Giang
	Khu dân cư Quận Me thôn Mới	0,09	Xã Cẩm Giang
	Thung Rì thôn Liên Sơn	0,15	Xã Cẩm Liên
	Chà đa thôn Liên Sơn	0,06	Xã Cẩm Liên
	Khu dân cư đất ở thôn Vân Long (giáp Trường MN cũ)	0,20	Xã Cẩm Long
	Khu dân cư trường Mầm non cũ thôn Phi Long	0,10	Xã Cẩm Long
	Khu dân cư tại Nhà văn hóa cũ thôn Vân Long	0,45	Xã Cẩm Long
	Khu dân cư tại thôn Kim Mắm 2	0,60	Xã Cẩm Lương
	Khu dân cư Gò Giếng Đồng Me thôn Sòng 1	0,51	Xã Cẩm Ngọc

TT	 Hạng mục công trình dự án	Diện tích thực hiện kế hoạch năm 2019 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã, thị trấn)
	Khu dân cư Đồng Khoai Dưới thôn Ngán Vải	0,42	Xã Cẩm Ngọc
	Khu dân cư Cao Lương thôn Nga Hạ	0,17	Xã Cẩm Ngọc
	Khu dân cư Gò Mối thôn Sóng	0,20	Xã Cẩm Ngọc
	Đất xen cư thôn Lạc Long 2	0,10	Xã Cẩm Phú
	Khu xen cư thôn Phúc Lợi	0,09	Xã Cẩm Phú
	Khu dân cư giáp trạm y tế thôn Tiên Long	0,25	Xã Cẩm Phú
	Dân cư thôn Ẽn	0,40	Xã Cẩm Quý
	Dân cư thôn Đa	0,97	Xã Cẩm Quý
	Khu dân cư Cây Đa thôn Hón Kê	0,11	Xã Cẩm Tâm
	Khu dân cư cây Run thôn Mới	0,39	Xã Cẩm Tâm
	Khu dân cư Cây Trăm thôn Vót	0,70	Xã Cẩm Tâm
	Khu dân cư thôn Phiến Thôn	0,60	Xã Cẩm Tân
	Khu dân cư thôn Lữ Trung	0,86	Xã Cẩm Tân
	Khu dân cư tại Chùa thôn Chiềng 2	0,32	Xã Cẩm Thạch
	Khu dân cư Cẩm Thạch	0,57	Xã Cẩm Thạch
	Khu Khảm Khi thôn Chiềng 1	1,30	Xã Cẩm Thạch
	Khu dân cư thôn Cò Cánh	0,54	Xã Cẩm Thành
	Khu dân cư thôn Thành Long 2	0,30	Xã Cẩm Thành
	Khu dân cư Thôn Thái Học	0,20	Xã Cẩm Tú
	Khu dân cư Dốc Bông thôn Thái Sơn	0,14	Xã Cẩm Tú
	Khu dân cư Ban Khiêm thôn 102A (Đường vào UBND xã)	0,90	Xã Cẩm Yên
	Khu dân cư thôn Quan Bằng	1,30	Xã Cẩm Vân
	Khu dân cư thôn 10B	0,30	Xã Cẩm Vân
IX	Đất dịch vụ thương mại	7,35	
1	Khu kinh doanh VLXD tổng hợp và hàng nông sản tại thôn Săm	0,61	Xã Cẩm Bình
2	Đồng Dưa thôn Dương Huệ	0,40	Xã Cẩm Phong
3	Đồng Dưa thôn Nghĩa Dũng	0,50	Xã Cẩm Phong
4	Xóm Giếng Cao Đồng Chạ, thôn Dương Huệ	2,00	Xã Cẩm Phong
5	Khu Thung Ma thôn Dương Huệ	0,70	Xã Cẩm Phong
6	Xóm giếng thôn Dương Huệ	1,30	Xã Cẩm Phong
7	Đồng Dọc Ráng thôn Kim Mắm	0,64	Xã Cẩm Bình
8	Khu Dịch vụ Thương mại tổng hợp Thịnh Đạt	1,20	Xã Cẩm Sơn
XX	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	12,16	
1	Khu chế biến gỗ	0,46	Xã Cẩm Tú
2	Dự án nhà máy gạch không nung tại thôn Thuận Lương	1,30	Xã Cẩm Tú
3	Công ty TNHH và sản xuất Thương mại Ngọc Ninh	2,00	Xã Cẩm Bình
4	Đồng Cỏ Trăm thôn 3 Nga Hạ	5,00	Xã Cẩm Ngọc
5	Tại thôn Do Hạ	0,79	Xã Cẩm Tân
6	Mở rộng khai trường Cty Tân Thành 2	2,36	Xã Cẩm Giang
7	Bổ sung QH Bãi tập kết VLXD tại thôn Eo Lê	0,25	Xã Cẩm Vân
XI	Đất nông nghiệp khác	73,48	
1	Thôn Vĩnh Long	20,00	Xã Cẩm Phú
2	Khu Eo Lưới thôn Mực	30,42	Xã Cẩm Quý
3	Khu Đồng Ngoài thôn Mực	18,16	Xã Cẩm Quý
4	Đồng Oi thôn Trung Chính	4,90	Xã Cẩm Châu